ĐỀ THI CUỐI KHÓA TIẾNG VIỆT SƠ CẤP

初级越南语课程期末考试题

Bài 1: nghe và chọn đáp án đúng

1.	**a**	**ă**	**â**
2.	**u**	**ư**	**i**
3.	**e**	**ê**	**o**
4.	**bạn**	**bận**	**bảy**
5.	**bà**	**Bao**	**bố**
6.	**uông**	**uống**	**nuống**
7.	**Ăn cơm**	**Căn ơm**	**Ăn cháo**
8.	**Trứng gà**	**thịt gà**	**thịt cá**
9.	**Chào buổi sáng**	**Chào buổi trưa**	**Chào buổi tối**
10.	**Hôm nay là thứ tư**	**Ngày mai là thứ tư**	**Hôm nay là thứ ba**

Bài 2: Nối từ/ cụm từ/ câu có nghĩa tương đương.（用线把相应的词语/句子链接起来）

1. 爸爸
2. 你好
3. 请问你叫什么名字？
4. 我家有 5 口人。
5. 我是越南人
6. 19 000
7. 我去商店买东西。
8. 8 点 15

A. Nhà tôi có năm người.
B. Mười chín nghìn
C. 8 giờ 15 phút
D. Xin hỏi bạn tên là gì?
E. Bố
F. Xin chào
G. Tôi đi cửa hàng mua đồ.
H. Tôi là người Việt Nam.

Đáp án:

1-	5-
2-	6-
3-	7-
4-	8-

LIVEWORKSHEETS

Bài 3. Anh/ chị hãy chọn đáp án đúng cho các câu sau （选择正确的答案）

1. Anh Hải khỏe_____?

A. không　　B. thế nào

2. Rất vui được _____ chị Mai.

A. gặp　　B. vui

3. _____ tôi ở Thượng Hải.

A. nhà　　B. nhớ

4. Cô ấy_____ cô giáo Hoa.

A. là　　B. việc

5. A: Công ty bạn có_____ nhân viên?

B: Công ty tôi có khoảng 100 nhân viên.

A. bao nhiêu　　B. mấy

6. Chị Mai là người Trung Quốc_____?

A. không phải　　B. phải không

7. Tôi đi _____làn việc.

A. công ty　　B. nhà hàng

8. A: Chị làm_____ gì?

B: Tôi là giáo viên.

A. nghề　　B. cái

9. A: Gần đây công việc của bạn _____?

B: Tôi bận lắm.

A. bận không　　B. làm gì

10. Hôm qua tôi đi siêu thị, tôi _____ một ít trái cây.

A. mau　　B. mua

Bài 4. Đọc đoạn hội thoại, phán đoán đúng sai. （读以下两端对话，判断对错， 在对的句子写 D，在错的句子写 S）

LIVEWORKSHEETS

Đoạn 1:

A: Chào anh, tôi tên là LyLy, tôi 28 tuổi?

B: Chào bạn, tôi tên Hà, 30 tuổi?

A: Anh là người Trung Quốc, phải không?

B: Phải, tôi sống ở Thượng Hải.

A: Rất vui được gặp bạn.

B: Rất vui được gặp anh.

1. Anh Hà 30 tuổi ☐
2. Chị LyLy 28 tuổi. ☐
3. Anh Hà không phải là người Trung Quốc ☐

Đoạn 2:

A: Xin hỏi, bây giờ là mấy giờ?

B: Bây giờ là 7 giờ rưỡi

A: Anh Hải có bận không?

B: Tôi không bận lắm.

1. Bây giờ là 7h30. ☐
2. Anh Hải không bận. ☐

Bài 5. Sắp xếp từ thành câu.（请正确将词组组成句子-不用添加任何词）

1. Tôi/ giáo viên/ không phải/ là.
   .....
2. Học/ tiếng Việt/ tôi.
   .....
3. Nghề/ gì?/ bạn/ làm
   .....
4. Nhà tôi/ 3/ người/ có/ chỉ.
   .....
5. Tôi/ mua/ hoa quả/ đi.
   .....
6. không/ văn phòng/ ở/ tôi.
   .....

LIVEWORKSHEETS

7. 7 giờ/ đi/ làm/ tôi.

.....

8. Siêu thị/ 8 giờ/ cửa/ mở.

.....

Bài 6: Dịch các câu sau.（请翻译句子）（录音）

1. Hôm nay tôi bận.

.....

2. Tôi không có thời gian.

.....

3. Bạn làm nghề gì?

.....

4. Công ty ở đâu?

.....

5. Tôi ăn cơm ở công ty.

.....

6. 我去吃早饭。

.....

7. 我喜欢喝茶。

.....

8. 我住在上海。

.....

9. 我明天不上班 。

.....

10. 木瓜多少钱?

.....

Bài 7: đọc các số sau 请大声朗读以下数字（录音）

30	68
91	200
640	857
0979746571	0338712685

LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS